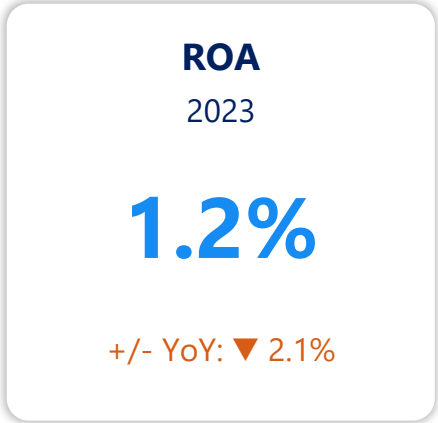
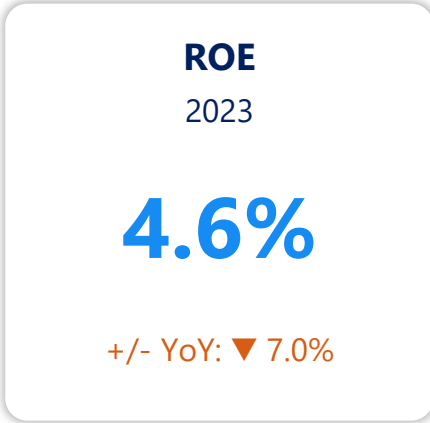
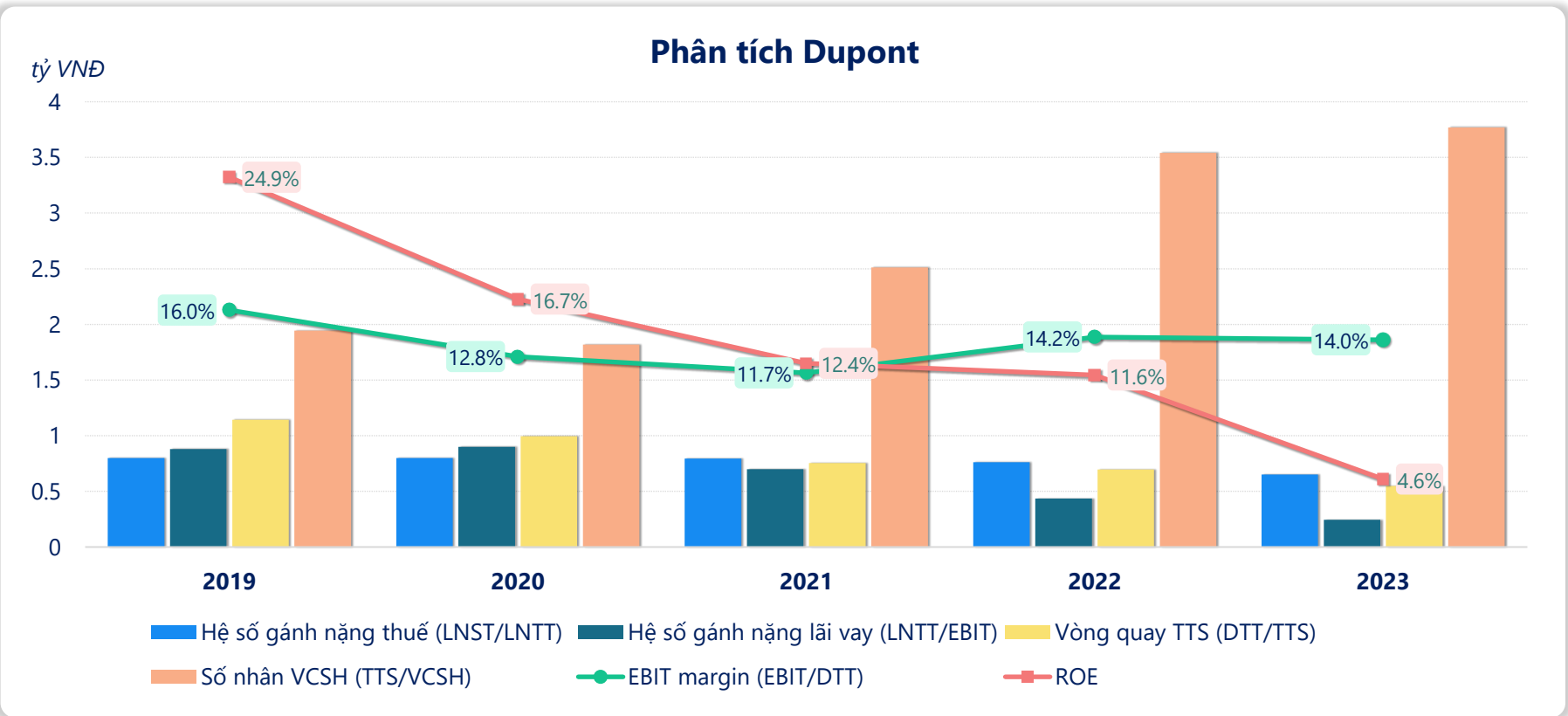
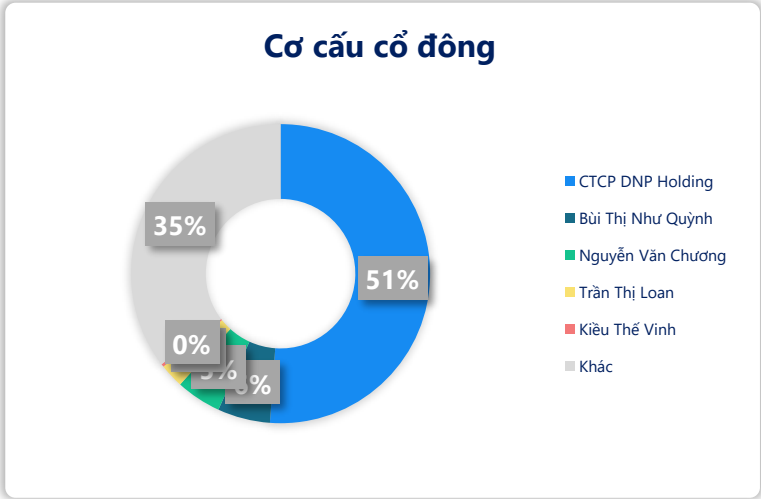


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

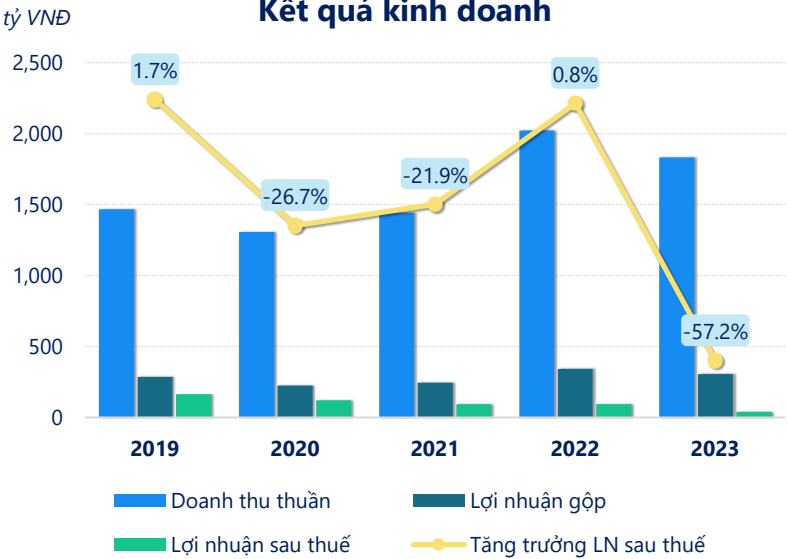
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		30,800
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		30,000 - 41,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,130
Số lượng CPLH (CP)		36,690,887
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,675
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		(0.06)
EPS		1,107
P/E		27.8

	YTD	1T	3T	6T
CVT	-25.7%	-5.7%	-15.5%	-14.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP CMC (HSX: CVT)

Kết quả kinh doanh

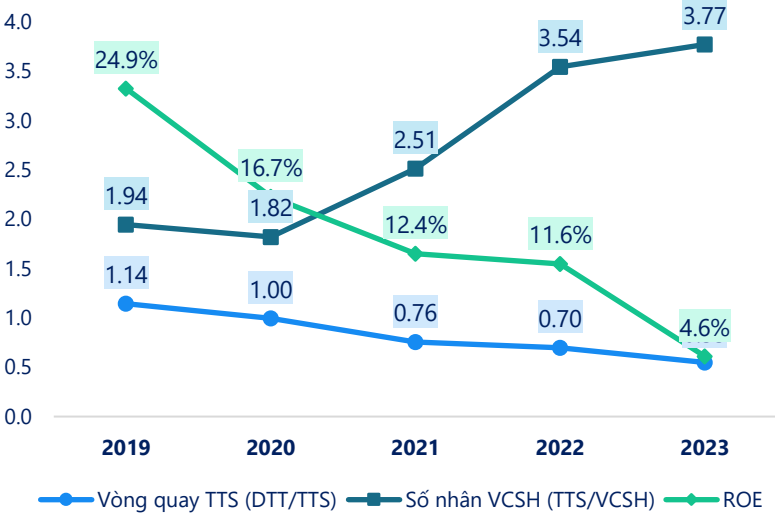


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **14.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.65**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.24**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

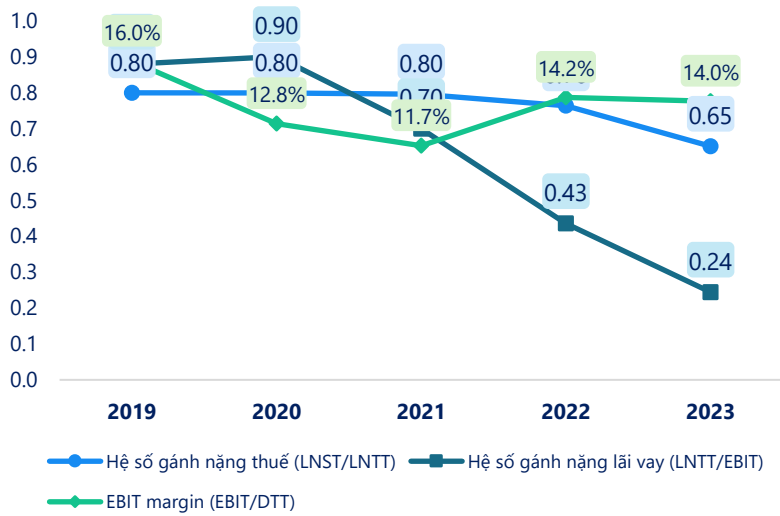
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CVT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,832** tỷ đồng **giảm 9.39%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 57.2%** chỉ còn **40.62** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.58%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

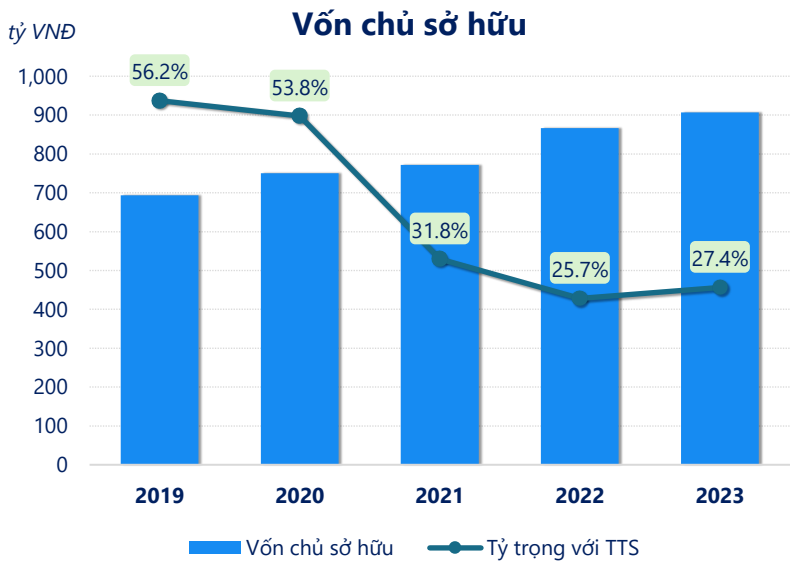
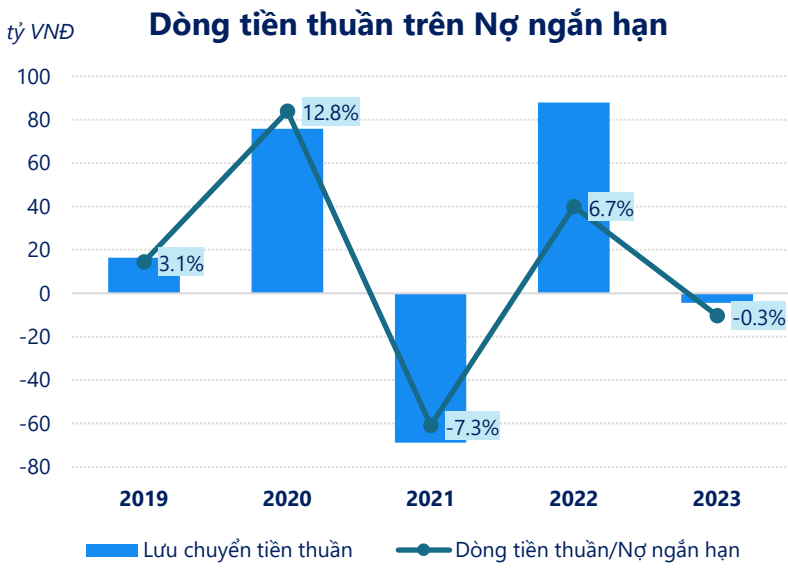
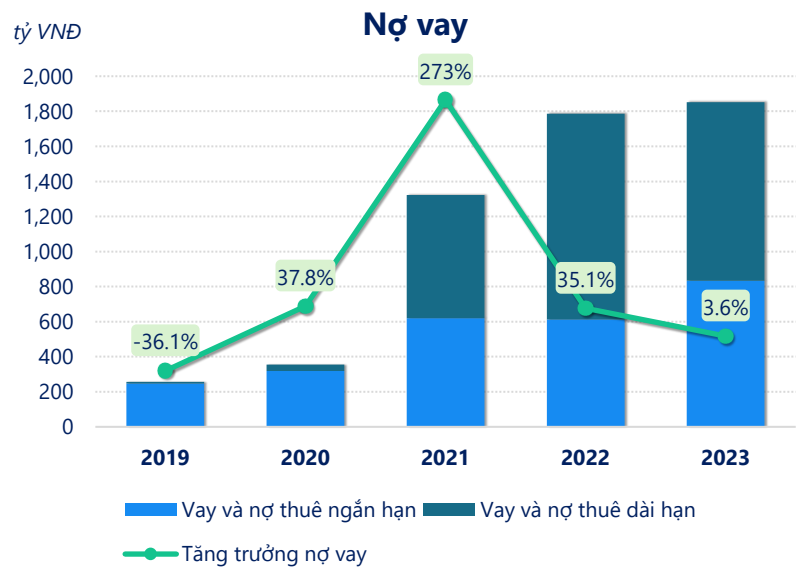
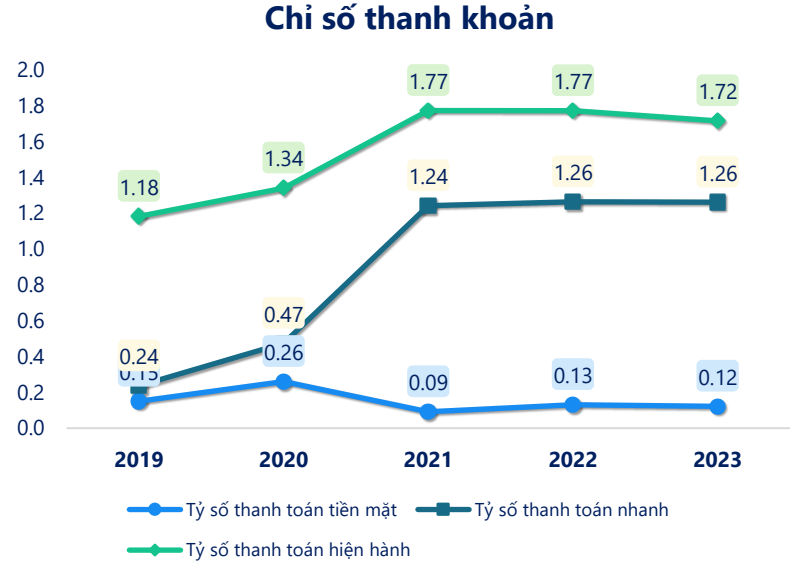
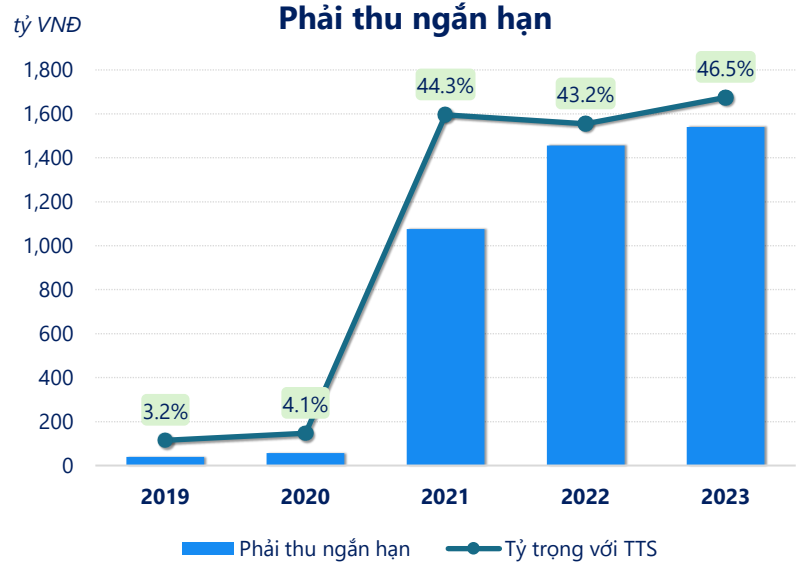
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.55**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.77** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,310	3,372	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	2,370	2,337	1.4%
Tiền và tương đương tiền	169	174	-2.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.8	0	
Phải thu ngắn hạn	1,539	1,456	5.7%
Hàng tồn kho	628	671	-6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.63	37.0	-76.7%
Tài sản dài hạn	940	1,035	-9.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	798	908	-12.2%
Bất động sản đầu tư	30.7	31.2	-1.7%
Tài sản dở dang	63.9	43.3	47.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	47.9	52.4	-8.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,398	2,501	-4.1%
Nợ ngắn hạn	1,380	1,319	4.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	833	613	36.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	285	358	-20.4%
Nợ dài hạn	1,018	1,182	-13.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,018	1,175	-13.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	912	872	4.6%
Vốn chủ sở hữu	907	866	4.7%
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	4.45	5.27	-15.4%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,468	1,307	1,443	2,022	1,832
Giá vốn hàng bán	1,183	1,083	1,197	1,679	1,525
Lợi nhuận gộp	285	224	246	342	306
Doanh thu HĐTC	0.97	1.24	13.3	99.4	125
Chi phí TC	29.2	17.4	57.7	182	208
Chi phí lãi vay	28.3	16.8	50.9	162	193
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.5	9.75	27.7	75.2	83.2
Chi phí QLDN	41.0	47.5	52.9	60.1	75.5
LN thuần từ HĐKD	204	151	121	124	65.1
Lợi nhuận khác	2.33	0.41	-2.49	-0.01	-2.61
LN trước thuế	206	151	118	124	62.5
Lợi nhuận sau thuế	165	121	94.2	94.9	40.6
LNST của CĐ cty mẹ	165	121	94.2	94.9	40.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	282	248	202	-121	-62.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.8	-214	-1,192	-236	8.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-237	42.2	921	446	49.7
Tiền đầu kỳ	62.4	78.8	155	85.7	174
Lưu chuyển tiền thuần	16.4	75.8	-68.9	87.9	-4.43
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	0	-0.03	0.08
Tiền cuối kỳ	78.8	155	85.7	174	169